CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 30/06/2025	37,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.0%	**-2.7%**	**-0.3%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,946 - 48,959
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,330
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,204,125
Sở hữu nước ngoài	15.7%
Beta	1.11
EPS	1,662
P/E	22.4

DT thuần
Q2/25
76,539
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8,678| 12.8%
YoY: ▲ 2,980| 4.1%

LN thuần
Q2/25
1,638
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,300| 384%
YoY: ▲ 176| 12.0%

LN sau thuế
Q2/25
1,424
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,213| 575%
YoY: ▲ 136| 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.4%
YoY: +/-▲ 1.6%

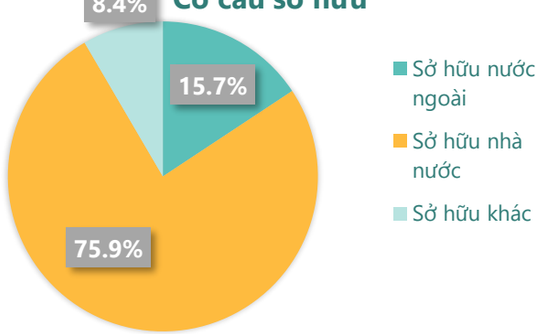
ROE (TTM)
Q2/25
7.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

DT thuần
6T 2025
144,400
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,266| -2.9%

LN thuần
6T 2025
1,975
tỷ VNĐ
YoY: ▼906| -31.5%

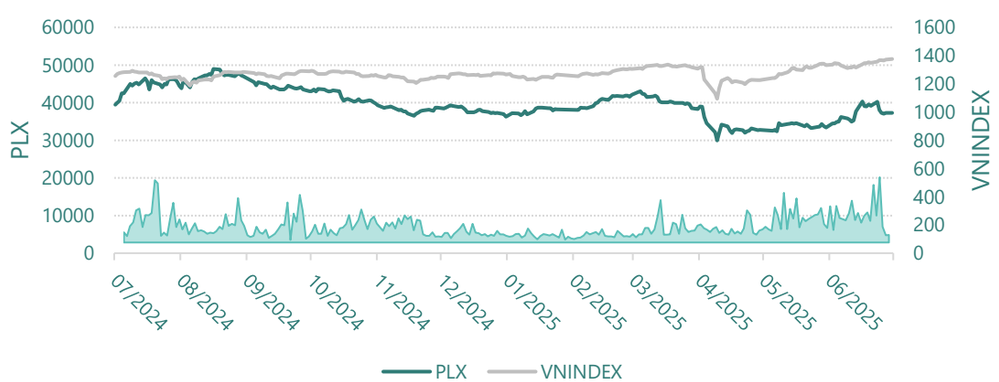
LN sau thuế
6T 2025
1,635
tỷ VNĐ
YoY: ▼786| -32.4%

Cơ cấu sở hữu

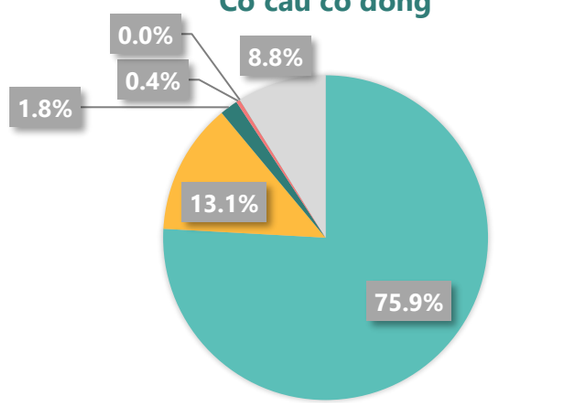


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

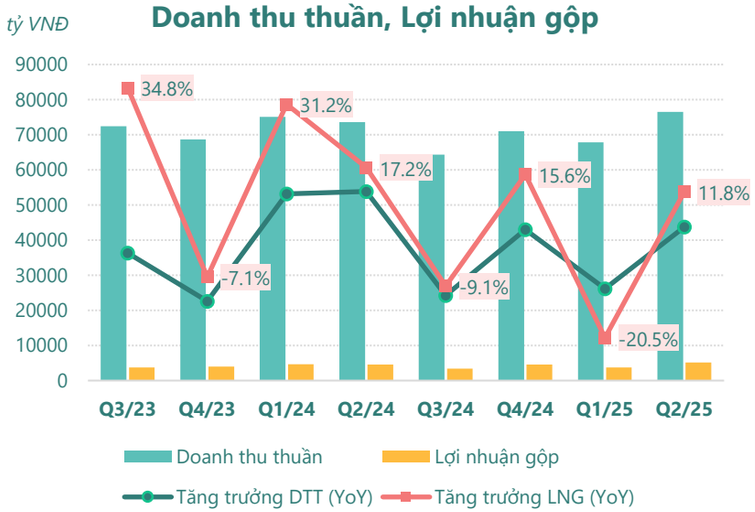


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Công ty TNHH Eneos Việt Nam
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Lê Văn Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

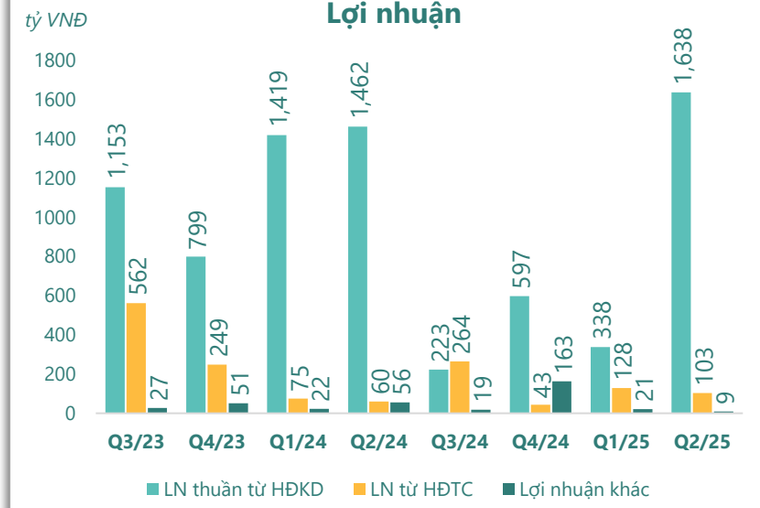
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



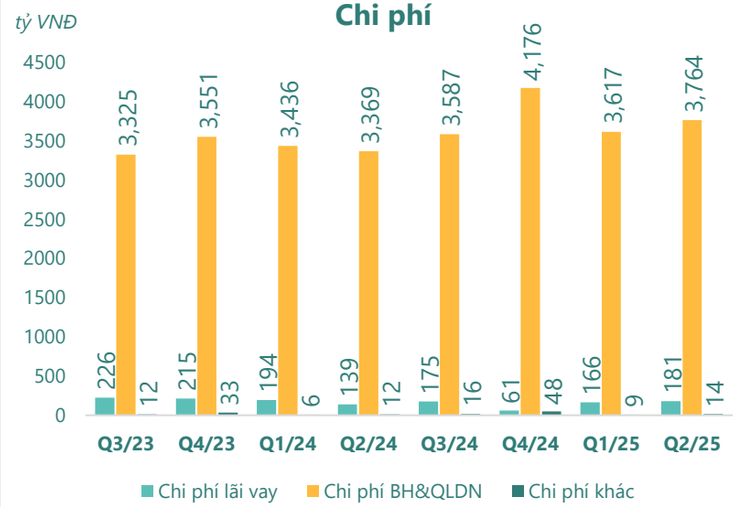
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



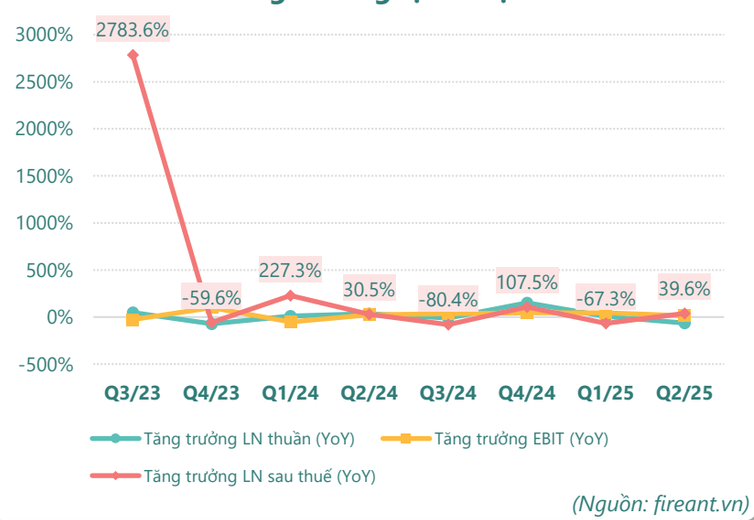
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



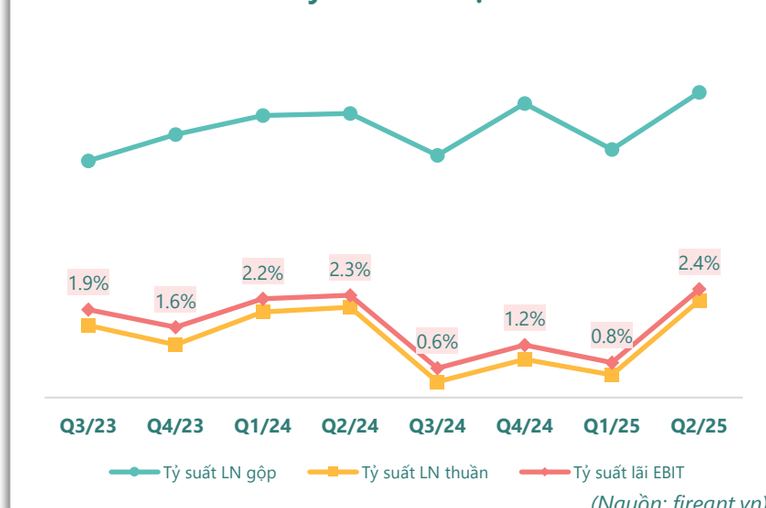
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



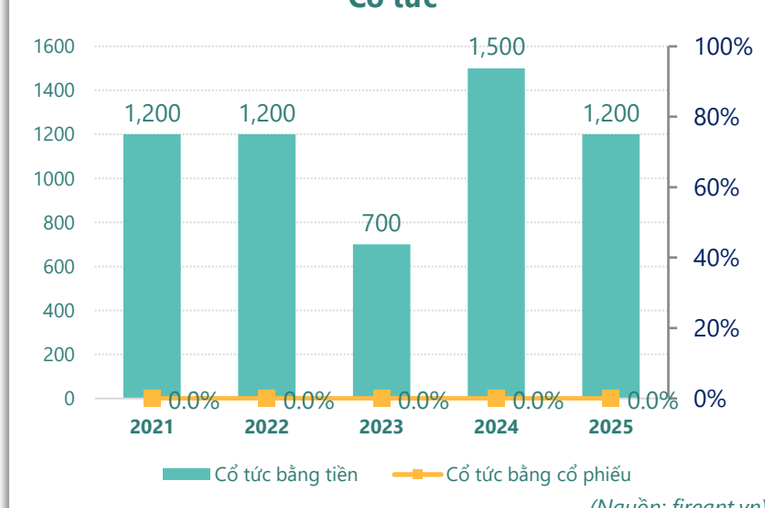
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

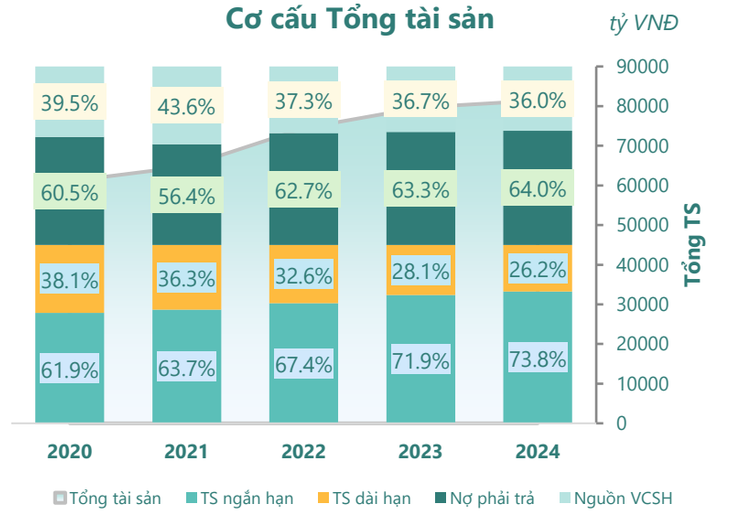
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

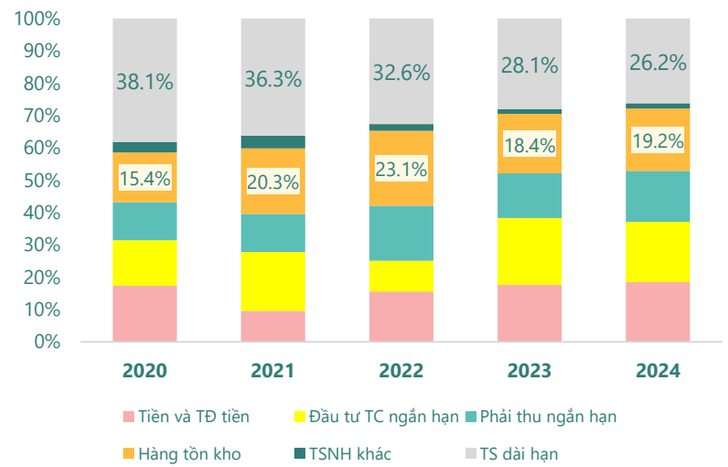
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



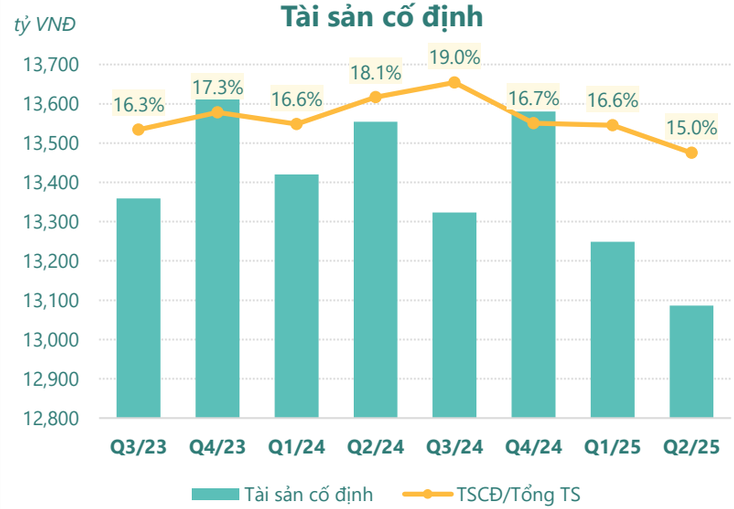
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



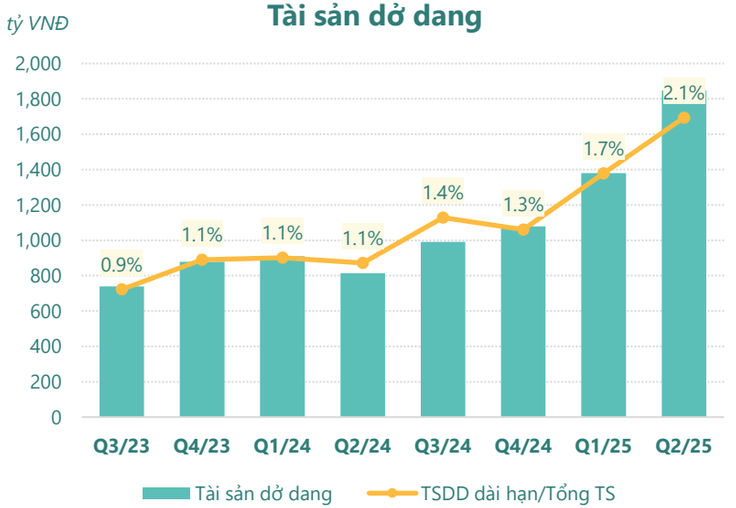
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



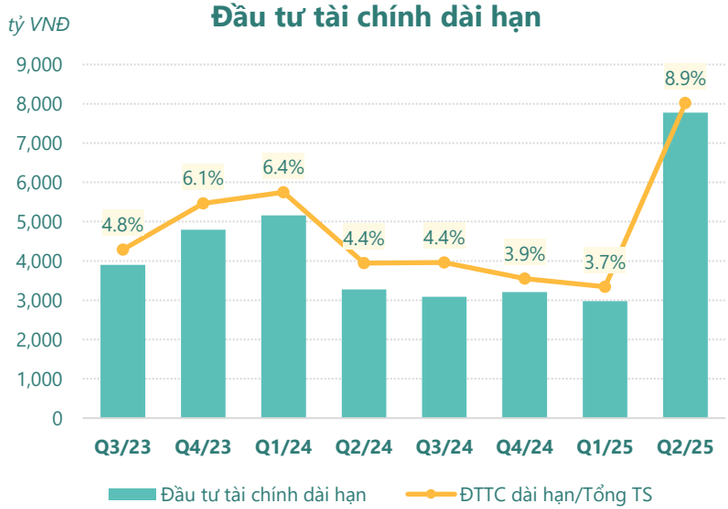
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



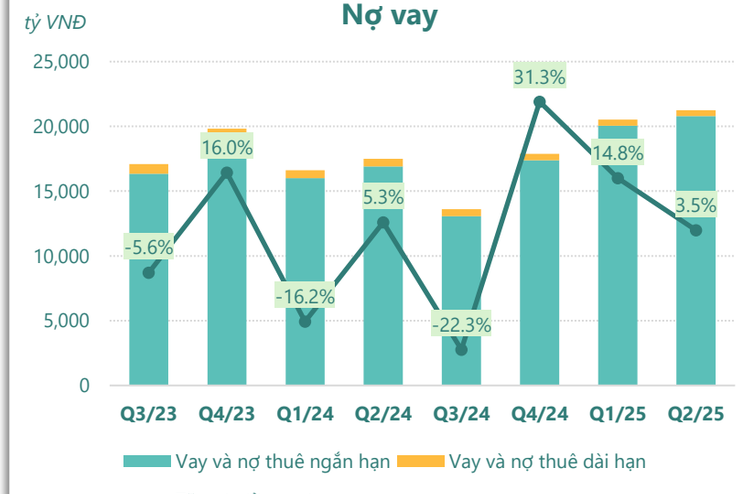
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

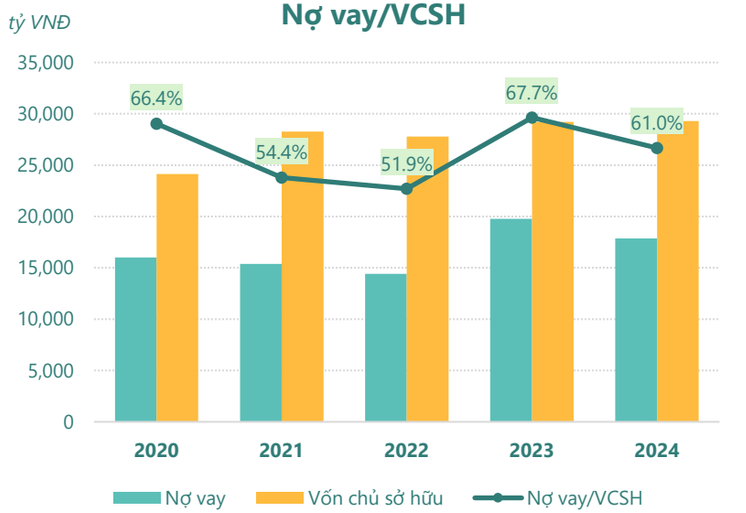
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



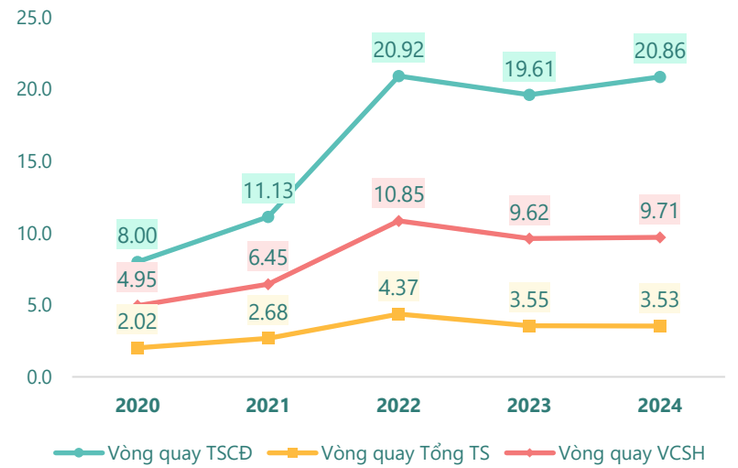
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



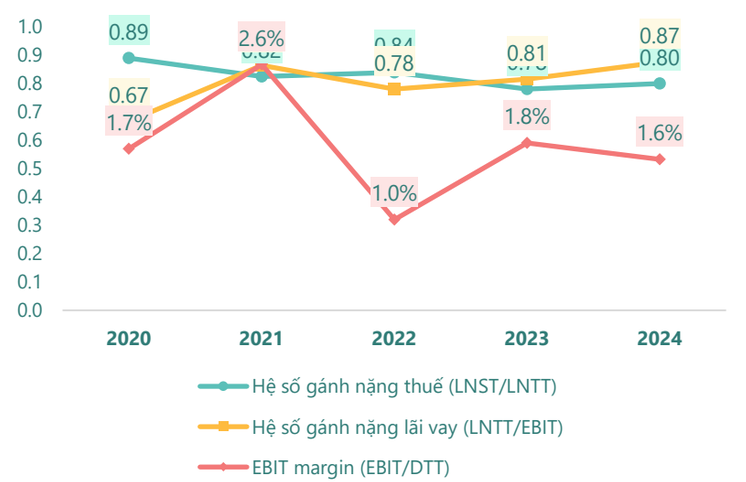
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



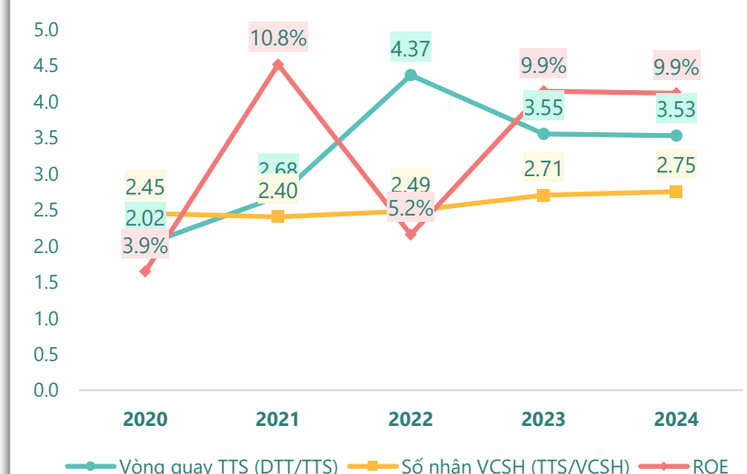
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



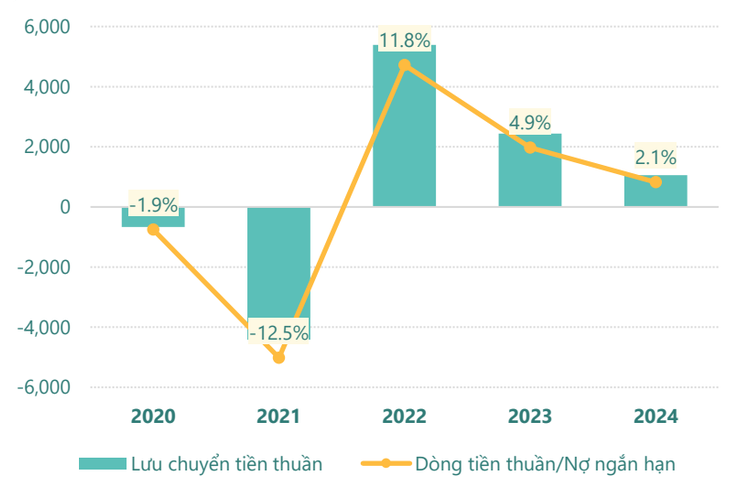
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**76,539**	**73,559**	**4.1%**	**144,400**	**148,666**	**-2.9%**
Giá vốn hàng bán	71,391	68,954	3.5%	135,540	139,391	-2.8%
Lợi nhuận gộp	5,148	4,606	11.8%	8,860	9,275	-4.5%
Doanh thu HĐTC	441	395	11.7%	863	845	2.1%
Chi phí TC	338	335	1.0%	632	710	-11.0%
Chi phí lãi vay	181	139	30.1%	346	333	4.0%
LN trong công ty LKLD	**150**	**166**	**-9.5%**	**265**	**277**	**-4.3%**
Chi phí bán hàng	3,463	3,121	10.9%	6,816	6,319	7.9%
Chi phí QLDN	**301**	**249**	**21.0%**	**565**	**487**	**16.1%**
LN thuần từ HĐKD	1,638	1,462	12.0%	1,975	2,881	-31.5%
Lợi nhuận khác	**9.20**	**55.5**	**-83.4%**	**30.1**	**77.5**	**-61.2%**
LN trước thuế	1,647	1,518	8.5%	2,005	2,959	-32.2%
Lợi nhuận sau thuế	**1,424**	**1,288**	**10.6%**	**1,635**	**2,421**	**-32.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,366**	**1,206**	**13.3%**	**1,500**	**2,279**	**-34.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,399	384	2,132	878	-2,550	2,193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7,572	-680	-1,648	-2,372	-4,577	-945
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,158	-1,219	-3,702	4,263	2,647	-938
Tiền đầu kỳ	14,048	17,107	15,557	12,294	14,933	10,447
Lưu chuyển tiền thuần	**3,015**	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**	**310**
Ảnh hưởng tỷ giá	43.4	-35.5	-45.6	0	-6.14	13.7
Tiền cuối kỳ	17,107	15,557	12,294	15,062	10,447	10,771

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**87,249**	**81,408**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	60,927	60,085	1.4%
Tiền và tương đương tiền	10,771	15,062	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,235	15,144	7.2%
Phải thu ngắn hạn	15,898	12,855	23.7%
Hàng tồn kho	16,789	15,659	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,234	1,365	-9.6%
Tài sản dài hạn	**26,323**	**21,323**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	31.2	30.1	3.9%
Tài sản cố định	13,087	13,581	-3.6%
Bất động sản đầu tư	106	105	0.7%
Tài sản dở dang	1,847	1,078	71.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,772	3,211	142%
Tài sản dài hạn khác	**3,480**	**3,318**	**4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59,044	52,106	13.3%
Nợ ngắn hạn	**58,198**	**51,290**	**13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20,799	17,383	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	27,827	25,384	9.6%
Nợ dài hạn	847	816	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	489	-9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,205**	**29,302**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**28,205**	**29,302**	**-3.7%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)